

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 77 /2025/DS-ST

Ngày 29 - 9 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Đức;
2. Bà Đinh Thị Mỹ Hằng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2025/TLST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2025, về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2025/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 422/2025/QĐST-DS, ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh ngày: 08/3/1964, căn cước công dân số: 060164007434, Địa chỉ: Số A đường T, khu phố C, phường P, thị xã L, tỉnh Bình

Thuận (Nay là phường P, tỉnh Lâm Đồng).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Thanh H, sinh ngày: 28/02/1987, căn cước công dân số: 060087007587, địa chỉ: Khu phố P, phường P, tỉnh Lâm Đồng

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Vũ T1, sinh ngày: 13/8/1984, căn cước công dân số: 060184001947, và ông Nguyễn Thành Đ, sinh ngày: 09/4/1984, căn cước công dân số: 060084001579, cùng địa chỉ: Khu phố B, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là tổ dân phố B B, phường L, tỉnh Lâm Đồng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Thanh H trình bày:

Bà Phạm Thị T và vợ, chồng bà Trần Thị Vũ T1, ông Nguyễn Thành Đ không có quan hệ huyết thống, thông qua các mối quan hệ xã hội, bà T biết được bà T1 và ông Đ đang có nhu cầu chuyển nhượng đối với thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố E, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Sau khi thương lượng, các bên thống nhất sẽ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển nhượng trong tương lai, để đảm bảo việc này các bên thỏa thuận và giao kết hợp đồng đặt cọc vào ngày 21/4/2024, theo đó giá trị thửa đất dự kiến sẽ chuyển nhượng là 1,2 tỷ đồng, tài sản đặt cọc là 06 lượng vàng SJC và 100 triệu đồng tiền mặt, thời gian đặt cọc là 90 ngày, kể từ ngày 21/4/2024 đến ngày 21/7/2024 các bên phải ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, số tiền đặt cọc được khấu trừ vào tiền nhận chuyển nhượng, phần còn thiếu, bà T phải thanh toán cho bên bán. Đối với người làm chứng tên Trần Vũ S, là người môi giới cho bà T nhận chuyển nhượng thửa đất này, có quan hệ họ hàng với bà T.

Hợp đồng đặt cọc được viết tay trên mẫu in sẵn do bà T1 cung cấp, toàn bộ nội dung viết tay trên hợp đồng do bà T1 viết. Đối với nội dung: “Bên B: cam kết bán theo hiện trạng thực tế trong căn nhà. Thỏa thuận khác: Sau ba tháng kể từ ngày nhận cọc, nếu bên bán có nhu cầu chuộc lại bên mua cam kết cho chuộc và hoàn trả lại số tiền đã đặt cọc cho bên mua” ghi trên hợp đồng đặt cọc là do bà T1 viết, khi tiến hành ký tên và điểm chỉ, bà T không đọc kỹ nội dung này mà chỉ chú trọng vào

thỏa thuận giá trị thửa đất, số tiền đặt cọc, nên không rõ nội dung này có ý nghĩa là gì. Nguyên đơn xác nhận nội dung trên hợp đồng đặt cọc không thể hiện việc bà T đã giao tài sản đặt cọc là 06 lượng vàng SJC và 100 triệu đồng tiền mặt cho bên nhận cọc, tuy nhiên có người làm chứng là bà Nguyễn Thị Yến H1 và nội dung ghi âm nội dung trao đổi giữa bà H1 và bà T qua điện thoại.

Kể từ thời điểm thanh toán đủ tiền và giao kết hợp đồng đặt cọc, bà T nhiều lần đặt vấn đề tiến hành giao kết hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên bà T1 và ông Đ không thực hiện. Đến hết thời hạn 90 ngày như thỏa thuận, bà T vẫn liên hệ tác động, tạo điều kiện cho phía nhận cọc thực hiện thỏa thuận nhưng không được. Chính vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ hợp đồng đặt cọc đã ký giữa ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Vũ T1 với bà Phạm Thị T; buộc bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ phải trả cho bà T tài sản là 06 lượng vàng SJC và 100 triệu đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phạm Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và buộc bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ phải trả lại tiền cọc nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng đặt cọc theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ có nơi cư trú tại khu phố B, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là tổ dân phố B B, phường L, tỉnh Lâm Đồng) nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2] Bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do, không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T1, ông Đ. Đồng thời xác định bà T1, ông Đ không thực hiện nghĩa vụ và từ bỏ quyền của mình trong vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ là hợp đồng đặt cọc đề ngày 21/4/2024, giữa bà T với bà T1, ông Đ, nội dung hợp đồng có một phần được in sẵn bằng chữ màu xanh, một phần được viết tay thêm vào những chỗ để trống, có chữ ký, điểm chỉ ghi tên các bên tham gia hợp đồng. Nội dung hợp đồng thể hiện bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ thống nhất chuyển nhượng cho bà Phạm Thị T nhà đất tại thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố E, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, với giá trị chuyển nhượng là 1,2 tỷ đồng, bà T đặt cọc số tiền là 06 “cây” vàng SJC và 100 triệu đồng, thời gian đặt cọc là 90 ngày kể từ ngày 21/4/2024 đến hết ngày 21/7/2024, khi nhận đủ tiền cọc các bên làm thủ tục công chứng, chuyển nhượng tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Để chứng minh cho việc đã giao tài sản đặt cọc cho bên nhận cọc, bà T cung cấp tệp tin ghi âm mà theo giải trình của nguyên đơn, là được ghi âm tại nhà của bà Nguyễn Thị Yến H, đối với cuộc hội thoại giữa bà T1 và bà H được thực hiện thông qua mạng viễn thông, nội dung tệp tin ghi âm thể hiện một người hỏi việc có nhận 100 triệu đồng và 06 “cây” vàng không thì người còn lại xác nhận là có, người này

còn thông báo hiện đang thu xếp để hoàn trả lại số tiền này. Tại Biên bản lấy lời khai lập ngày 15/8/2025, bà Nguyễn Thị Yến H xác định việc giao kết hợp đồng đặt cọc giữa bà T với bà T1, ông Đ thì bà H có biết, chứng kiến, sau khi các bên giao kết hợp đồng thì bà T đã giao toàn bộ tiền đặt cọc theo thỏa thuận cho bên nhận đặt cọc. Đồng thời xác định cuộc hội thoại trong tệp tin ghi âm là giữa bà H và bà T1, theo đó bà H hỏi và bà T1 xác nhận đã nhận đủ số tiền đặt cọc.

[4] Khoản 1, khoản 3, khoản 5 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận; 3. Tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản trình bày của người có tài liệu đó về xuất xứ của tài liệu nếu họ tự thu âm, thu hình hoặc văn bản có xác nhận của người đã cung cấp cho người xuất trình về xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó; 5. Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, thiết bị khác chứa âm thanh, hình ảnh theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khai bằng lời tại phiên tòa”, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Như vậy, tài liệu là hợp đồng đặt cọc, tệp tin ghi âm, lời khai người làm chứng mà phía nguyên đơn cung cấp được xác định là chứng cứ, và có giá trị chứng minh nội dung trình bày của bà T về quá trình giao kết hợp đồng đặt cọc, giao tài sản đặt cọc và đã hết thời hạn đặt cọc nhưng mục đích đặt cọc không đạt được. Trong khi đó, bà T1 và ông Đ đã được Tòa án tổng đặt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên họp, phiên tòa nhưng không cung cấp ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có), không tham gia phiên họp, phiên tòa, là không thực hiện nghĩa vụ và từ bỏ quyền của mình.

[5] Khoản 1 Điều 424 Bộ luật Dân sự quy định: “Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong

một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng”, khoản 1, khoản 2 Điều 427 Bộ luật Dân sự quy định: “1. Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; 2. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trừ chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bảo quản, phát triển tài sản. Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả”. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy bỏ hợp đồng đặt cọc được xác lập giữa bà Phạm Thị T với ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Vũ T1, ngày 21/4/2024, nhằm đảm bảo giao kết hợp đồng chuyển nhượng đối với nhà và thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại khu phố E, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là tổ dân phố E B, phường L, tỉnh Lâm Đồng), buộc ông Đ và bà T1 phải trả lại tài sản đặt cọc là 100 triệu đồng và 06 lượng vàng SJC là có căn cứ nên được chấp nhận, trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để thanh toán.

[6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Dân sự thì tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản, khoản 1 Điều 328 Bộ luật dân sự quy định tài sản đặt cọc là một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác, nên Hội đồng xét xử xác định tài sản đặt cọc trong vụ án là tiền và kim khí quý (vật). Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”,* khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp bên có **nghĩa vụ chậm trả tiền** thì bên đó phải trả lãi đối với số*

tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định nghĩa vụ chịu tiền lãi do hành vi chậm thi hành án của người có nghĩa vụ thi hành án chỉ áp dụng đối với số tiền 100 triệu đồng, không áp dụng đối với 06 lượng vàng SJC.

[7] Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 11/4/2025, ông Nguyễn Hiền T là chồng của bà Phạm Thị T1, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn L (cũ) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 168, ngày 11/11/1991, xác nhận tài sản mà bà T1 dùng để đặt cọc cho ông Đ, bà T2 là tài sản riêng của bà T1, không liên quan đến ông T, văn bản được công chứng tại Văn phòng C cùng ngày 11/4/2025.

[8] Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Trần Thị Vũ T và ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Án phí được xác định là án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng đặt cọc và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Trong đó, giá trị quy đổi để xác định nghĩa vụ về án phí đối với 06 lượng vàng SJC xác định theo giá bán ra, được Công ty TNHH MTV V (SJC) niêm yết trên cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <https://sjc.com.vn/gia-vang-onlinetại> ngày xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2025, là 135.500.000 đồng/lượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 91, Điều 92, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

- Điều 105, Điều 328, Điều 357, Điều 424, Điều 427 Bộ luật Dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T:

+ Hủy bỏ hợp đồng đặt cọc lập ngày 21/4/2024, giữa ông Nguyễn Thành Đ, bà Trần Thị Vũ T1 với bà Phạm Thị T, để đảm bảo việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng nhà và thửa đất số 20a, tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại khu phố E, phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Nay là tổ dân phố E B, phường L, tỉnh Lâm Đồng).

+ Buộc bà Trần Thị Vũ T1 và ông Nguyễn Thành Đ phải trả cho bà Phạm Thị T tài sản đặt cọc là 100.000.000 đồng và 06 lượng vàng SJC. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật (06 lượng vàng JSC) thì được trị giá thành tiền để thanh toán, giá trị quy đổi được xác định tại thời điểm thực hiện thanh toán.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về xử lý tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí:

+ Xử lý tạm ứng án phí: Bà Phạm Thị T được miễn nộp tạm ứng án phí theo Thông báo số 92/TB-TU, ngày 06/3/2025.

+ Án phí: Ông Nguyễn Thành Đ và bà Trần Thị Vũ T1 phải chịu 39.690.000 đồng án phí sơ thẩm, trong đó bao gồm 300.000 đồng án phí không có giá ngạch và 39.390.000 đồng án phí có giá ngạch.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Đình Phú